

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
đã được kiểm toán

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 08 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100 %

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 06/02/2010, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ tăng lên là 349.835.520.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám Đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- § Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- § Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- § Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- § Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

---

**Lê Quang Doanh**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 03 năm 2010

Số : ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 20/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

---

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>550.256.649.595</b>	<b>341.932.626.652</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>94.337.022.992</b>	<b>18.123.438.970</b>
1. Tiền	111		38.437.022.992	18.123.438.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.900.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>17.400.000.000</b>	<b>13.431.818.180</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.600.000.000)	(8.568.181.820)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>134.653.360.094</b>	<b>90.364.767.351</b>
1. Phải thu khách hàng	131		127.400.349.590	81.471.087.232
2. Trả trước cho người bán	132		6.933.599.354	7.718.732.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.418.818.188	1.940.219.275
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.099.407.038)	(765.271.949)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>269.550.928.865</b>	<b>188.776.434.609</b>
1. Hàng tồn kho	141		269.550.928.865	188.776.434.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>34.315.337.644</b>	<b>31.236.167.542</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.010.015.800	780.324.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.451.177.852	12.191.890.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	28.854.143.992	18.263.952.395
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>273.993.154.757</b>	<b>224.078.143.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>265.580.812.749</b>	<b>217.556.615.621</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	233.425.237.707	186.637.101.649
- Nguyên giá	222		472.707.999.830	382.074.618.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.282.762.123)	(195.437.516.607)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	32.130.105.042	30.894.043.972
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	33.997.873.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.866.080.615)	(3.103.829.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	25.470.000	25.470.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>8.155.000.000</b>	<b>6.465.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.155.000.000	8.155.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(1.690.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>257.342.008</b>	<b>56.527.813</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	257.342.008	56.527.813
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>824.249.804.352</b>	<b>566.010.770.086</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>146.826.415.418</b>	<b>77.654.687.036</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>145.787.992.107</b>	<b>76.899.460.618</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	11.260.221.392	48.535.244.221
2. Phải trả người bán	312		111.254.152.062	13.236.860.440
3. Người mua trả tiền trước	313		881.772.274	184.013.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	7.082.650.560	6.818.509.499
5. Phải trả người lao động	315		8.298.486.044	3.175.929.891
6. Chi phí phải trả	316	V.12	5.307.137.716	3.091.759.193
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	1.703.572.059	1.857.144.176
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.038.423.311</b>	<b>755.226.418</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.038.423.311	755.226.418
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>677.423.388.934</b>	<b>488.356.083.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>671.905.016.816</b>	<b>480.230.327.200</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		347.691.920.000	169.558.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	104.020.925.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(10.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		130.864.228.602	135.013.567.797
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.485.564.387	19.189.415.176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.796.149.211	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		156.474.371.916	52.447.669.227
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		<b>5.518.372.118</b>	<b>8.125.755.850</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.518.372.118	8.125.755.850
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	439		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>824.249.804.352</b>	<b>566.010.770.086</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính: VND*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		93.064,23	78.757,54
+ EUR		2.085,90	4.494,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Phùng Hữu Luận**

\_\_\_\_\_  
**Trang Thị Kiều Hậu**

\_\_\_\_\_  
**Lê Quang Doanh**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>1.156.149.641.356</b>	<b>831.577.610.647</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.995.957.619	10.613.629.141
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>1.143.153.683.737</b>	<b>820.963.981.506</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>806.603.438.469</b>	<b>633.926.705.992</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>336.550.245.268</b>	<b>187.037.275.514</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.173.819.971	1.632.773.116
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.348.265.069	23.773.627.973
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.229.277.877	10.235.582.959
8. Chi phí bán hàng	24		25.271.305.819	25.476.130.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.447.926.885	27.525.733.449
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>283.656.567.466</b>	<b>111.894.556.250</b>
11. Thu nhập khác	31		1.528.309.440	2.238.651.336
12. Chi phí khác	32		20.659.406	266.523
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.507.650.034</b>	<b>2.238.384.813</b>
<b>14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>50</b>		-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>285.164.217.500</b>	<b>114.132.941.063</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	35.445.777.279	18.266.484.649
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(200.814.195)	(56.527.813)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>249.919.254.416</b>	<b>95.922.984.227</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			249.919.254.416	95.922.984.227
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.9	<b>7.246</b>	<b>2.928</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>285.164.217.500</b>	<b>114.132.941.063</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		44.928.770.996	35.899.727.311
- Các khoản dự phòng	03		(4.324.046.731)	10.717.423.470
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		91.410.138	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.132.325.450)	(588.488.020)
- Chi phí lãi vay	06		2.229.277.877	10.235.582.959
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>323.957.304.330</b>	<b>170.397.186.783</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.286.667.965)	52.405.446.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.774.494.256)	(50.522.589.864)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		102.314.753.648	(39.078.168.375)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(229.690.967)	(780.324.833)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.189.037.844)	(9.776.615.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.219.615.692)	(22.078.125.322)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17.262.902.633	33.869.244.653
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(51.758.929.562)	(39.223.829.267)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>241.076.524.325</b>	<b>95.212.224.255</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92.977.968.124)	(104.747.171.873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	24.359.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	150.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(8.125.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.132.325.450	564.128.929
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(89.845.642.674)</b>	<b>(112.133.683.853)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
**Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.808.182.700	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.366.370.074	214.490.875.199
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.641.392.903)	(170.555.630.978)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.550.457.500)	(16.955.875.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(75.017.297.629)</b>	<b>26.979.359.221</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>76.213.584.022</b>	<b>10.057.899.623</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		18.123.438.970	8.065.539.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>94.337.022.992</b>	<b>18.123.438.970</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2009

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100 %

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất : các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Tiền mặt	451.409.331	457.993.298
Tiền gửi ngân hàng	37.985.613.661	17.665.445.672
Các khoản tương đương tiền	55.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>94.337.022.992</b>	<b>18.123.438.970</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000	22.000.000.000
+ <i>Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt - 180 Chứng chỉ quỹ</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
+ <i>Công ty CP Nhựa Tân Tiến - 20.000 cổ phiếu (mệnh giá: 100.000 đồng)</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.600.000.000)	(8.568.181.820)
<b>Cộng</b>	<b>17.400.000.000</b>	<b>13.431.818.180</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-	1.120.995.600
Bảo hiểm xã hội phải thu nhân viên	120.104.871	40.597.475
Cho mượn nguyên vật liệu	1.127.582.064	572.880.000
Cho Công đoàn Công ty mượn tiền	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải thu khác	21.131.253	55.746.200
<b>Cộng</b>	<b>1.418.818.188</b>	<b>1.940.219.275</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	48.864.389.466	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.695.255.330	67.932.349.844
Công cụ, dụng cụ	1.209.649.032	842.483.834
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.632.446.572	45.142.994.668
Thành phẩm	67.527.084.149	71.093.994.210
Hàng hoá	15.622.104.316	3.764.612.053
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>269.550.928.865</b>	<b>188.776.434.609</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	269.550.928.865	188.776.434.609

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Tạm ứng	93.230.000	164.355.000
Ký quỹ, ký cược (*)	28.646.045.830	17.259.702.633
Tài sản thiếu chờ xử lý	114.868.162	839.894.762
<b>Cộng</b>	<b>28.854.143.992</b>	<b>18.263.952.395</b>

(\*) Chi tiết ký quỹ ký cược tại ngày 31/12/2009 như sau:

Ngân hàng ký quỹ	Mục đích ký quỹ	Nguyên tệ	Số tiền VND
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Ký quỹ thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và khuôn phụ tùng ổng	1,028,869.96 USD	18.458.955.952
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 06	Ký quỹ thanh toán nhập khẩu thiết bị hoàn chỉnh sản xuất ổng		9.560.087.877
Ngân hàng ngoại thương	Ký quỹ thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu		627.002.001
<b>Cộng</b>			<b>28.646.045.830</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	66.762.799.158	307.203.772.893	6.343.922.597	1.764.123.608	382.074.618.256
Số tăng trong năm	-	85.852.017.586	3.200.174.125	1.927.464.663	90.979.656.374
- <i>Mua sắm mới</i>	-	85.852.017.586	3.200.174.125	1.927.464.663	90.979.656.374
Số giảm trong năm	-	346.274.800	-	-	346.274.800
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	346.274.800	-	-	346.274.800
Số dư cuối năm	<b>66.762.799.158</b>	<b>392.709.515.679</b>	<b>9.544.096.722</b>	<b>3.691.588.271</b>	<b>472.707.999.830</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	34.226.251.791	155.635.299.372	4.313.315.309	1.262.650.135	195.437.516.607
Khấu hao trong năm	5.780.573.706	37.668.594.448	494.225.808	223.126.354	44.166.520.316
Số giảm trong năm	-	321.274.800	-	-	321.274.800
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	321.274.800	-	-	321.274.800
Số dư cuối năm	<b>40.006.825.497</b>	<b>192.982.619.020</b>	<b>4.807.541.117</b>	<b>1.485.776.489</b>	<b>239.282.762.123</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	32.536.547.367	151.568.473.521	2.030.607.288	501.473.473	186.637.101.649
Tại ngày cuối năm	<b>26.755.973.661</b>	<b>199.726.896.659</b>	<b>4.736.555.605</b>	<b>2.205.811.782</b>	<b>233.425.237.707</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	33.997.873.907
Số tăng trong năm	1.998.311.750
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<b>35.996.185.657</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	3.103.829.935
Khấu hao trong năm	762.250.680
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<b>3.866.080.615</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	30.894.043.972
Tại ngày cuối năm	<b>32.130.105.042</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại Sóng Thần	25.470.000	25.470.000
<b>Cộng</b>	<b>25.470.000</b>	<b>25.470.000</b>

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	8.155.000.000	8.155.000.000
- Đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng (650.000 cổ phiếu)	8.125.000.000	8.125.000.000
- Công trái	30.000.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.690.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.155.000.000</b>	<b>6.465.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.260.221.392	48.535.244.221
+ Vay ngân hàng (*)	2.370.221.392	43.345.244.221
+ Vay cá nhân (**)	8.890.000.000	5.190.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.260.221.392</b>	<b>48.535.244.221</b>

(\*) Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay Tháng/năm	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
09.340071/HĐTD ngày 13/08/2009	3,00%	6 tháng	40.000	717.640.000	Thế chấp tài khoản tiền gửi
09.340074/HĐTD ngày 14/08/2009	3,00%	6 tháng	92.112	1.652.581.392	Thế chấp tài khoản tiền gửi
<b>Cộng</b>			<b>132.112</b>	<b>2.370.221.392</b>	

(\*\*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cùng thời điểm.

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	162.066.074	3.563.279.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.203.321.499	1.960.505.003
Thuế thu nhập cá nhân	717.262.987	1.294.724.607
<b>Cộng</b>	<b>7.082.650.560</b>	<b>6.818.509.499</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	4.802.342.633	2.534.838.067
Chi phí lãi vay	499.207.083	458.967.050
Chi phí phải trả khác	5.588.000	97.954.076
<b>Cộng</b>	<b>5.307.137.716</b>	<b>3.091.759.193</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	41.115.502	1.053.593.509
Kinh phí công đoàn	718.703.728	465.428.667
Bảo hiểm xã hội	57.639.924	-
Cổ tức phải trả	335.122.000	335.122.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	550.990.905	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.703.572.059</b>	<b>1.857.144.176</b>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	278.335.931	56.527.813
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(20.993.923)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>257.342.008</b>	<b>56.527.813</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn CSH</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>140.405.800.000</b>	<b>104.020.925.000</b>	<b>-</b>	<b>102.404.249.703</b>	<b>12.889.415.176</b>	<b>-</b>	<b>54.290.008.046</b>
- Lãi trong năm trước							95.922.984.227
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	28.081.160.000						(28.081.160.000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(10.000)				
- Phân phối lợi nhuận	1.071.800.000	-	-	32.609.318.094	6.300.000.000	-	(50.486.118.094)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				32.609.318.094			(32.609.318.094)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					6.300.000.000		(6.300.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(10.505.000.000)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000						(1.071.800.000)
- Chia cổ tức							(16.955.875.000)
- Giảm khác						-	(2.242.169.952)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>169.558.760.000</b>	<b>104.020.925.000</b>	<b>(10.000)</b>	<b>135.013.567.797</b>	<b>19.189.415.176</b>	<b>-</b>	<b>52.447.669.227</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Lãi trong năm nay							249.919.254.416
- Tăng vốn trong năm nay	3.215.400.000	1.592.782.700					
- Chia cổ phiếu thưởng	173.845.960.000	(104.020.925.000)		(69.825.035.000)			
- Phân phối lợi nhuận	1.071.800.000	-	-	65.675.695.805	(703.850.789)	16.796.149.211	(100.791.794.227)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				65.675.695.805			(65.675.695.805)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(17.300.000.000)
+ Hoàn nhận quỹ dự phòng tài chính trích thừa					(703.850.789)		703.850.789
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						16.796.149.211	(16.796.149.211)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000						(1.071.800.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS năm 2008							(652.000.000)
- Chia cổ tức							(42.550.457.500)
- Bán cổ phiếu quỹ			10.000				-
- Các khoản chi thưởng cho khách hàng							(2.550.300.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>347.691.920.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>-</b>	<b>130.864.228.602</b>	<b>18.485.564.387</b>	<b>16.796.149.211</b>	<b>156.474.371.916</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2009</b>	%	<b>01/01/2009</b>	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	101.526.960.000	29	53.426.680.000	32
Vốn góp của các đối tượng khác	246.164.960.000	71	116.132.080.000	68
<b>Cộng</b>	<b>347.691.920.000</b>	<b>100</b>	<b>169.558.760.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	169.558.760.000	140.405.800.000
Vốn góp tăng trong năm	178.133.160.000	29.152.960.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	347.691.920.000	169.558.760.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.550.457.500	45.037.035.000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Bằng tiền</i>	42.550.457.500	16.955.875.000
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	28.081.160.000

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.598.956	17.598.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.769.192	16.955.876
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.769.192	16.955.876
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	1
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.384.596	16.955.875
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.384.596	16.955.875

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.156.149.641.356</b>	<b>831.577.610.647</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.155.079.648.215	821.830.727.783
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.069.993.141	9.746.882.864
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12.995.957.619</b>	<b>10.613.629.141</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.286.962.766	10.081.194.710
- Hàng bán bị trả lại	1.692.903.886	334.755.115
- Giảm giá hàng bán	16.090.967	197.679.316
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.143.153.683.737</b>	<b>820.963.981.506</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.142.517.518.024	811.480.790.147
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	636.165.713	9.483.191.359
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm vật tư, hàng hóa đã bán	806.347.768.324	633.926.705.992
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	255.670.145	-
<b>Cộng</b>	<b>806.603.438.469</b>	<b>633.926.705.992</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.282.325.450	1.302.050.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	850.000.000	80.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.494.521	250.722.223
<b>Cộng</b>	<b>4.173.819.971</b>	<b>1.632.773.116</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.229.277.877	10.235.582.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.403.665.382	1.599.820.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	91.410.138	-
Chiết khấu thanh toán	3.282.093.492	1.680.043.106
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.658.181.820)	10.258.181.820
<b>Cộng</b>	<b>3.348.265.069</b>	<b>23.773.627.973</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Riêng đối với Công ty mẹ: Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế 2 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2004 và 2005) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2006, 2007 và 2008).

Ngoài ra, theo quy định của Nhà nước, các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán trước ngày 01/01/2007 sẽ được giảm 50% thuế TNDN trong 02 năm tiếp theo sau khi hết thời gian miễn, giảm theo Luật thuế TNDN. Năm 2009 Công ty vẫn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.445.777.279	18.266.484.649

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.993.923	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(221.808.118)	(56.527.813)
<b>Cộng</b>	<b>(200.814.195)</b>	<b>(56.527.813)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	249.919.254.416	95.922.984.227
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	249.919.254.416	95.922.984.227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.492.580	32.764.896
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.246</b>	<b>2.928</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.907.305.858	626.883.718.200
Chi phí nhân công	60.553.456.450	48.741.115.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.928.770.996	34.014.454.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.621.509.826	30.780.678.956
Chi phí khác bằng tiền	14.970.948.800	19.034.726.596
<b>Cộng</b>	<b>832.981.991.930</b>	<b>759.454.693.391</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC).

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Phùng Hữu Luận**

**Trang Thị Kiều Hậu**

**Lê Quang Doanh**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010